

Số: **3463** /QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày **03** tháng **6** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-STC ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 90//NQ-HĐND thành phố Biên Hòa ngày 20 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Biên Hòa về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Nghị Quyết số 97/NQ-HĐND thành phố Biên Hòa ngày 20 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phân bổ chi ngân sách thành phố và mức bổ sung ngân sách cấp dưới năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Nghị Quyết số 107/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (lần 1);

Căn cứ Nghị Quyết số 111/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (lần 2);

Căn cứ Nghị Quyết số 120/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (lần 3);

Căn cứ Nghị Quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (lần 4);

Căn cứ Nghị quyết số 141 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Công văn số 2703/TCKH-NS ngày 30 tháng 5 năm 2025 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của thành phố Biên Hòa (đính kèm các biểu mẫu theo quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố Biên Hòa, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND 25 phường xã tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính Đồng Nai;
- TT.HĐND TPBH;
- CT, các PCT/UBND TP;
- Chánh, Phó VP.HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phòng Văn hóa và Thông tin (đăng tải trên trang thông tin điện tử thành phố);
- Lưu VT, TH (Khiêm).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Quốc Thái



THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2024

I. Tổng thu, chi ngân sách năm 2024.

1. Tổng thu ngân sách trên địa bàn TP Biên Hòa: 8.061.006.024.443 đồng.

Trong đó:

- Thu nội địa:	3.846.883.742.095 đồng
- Thu kết dư năm trước:	1.334.871.449.943 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	1.495.723.074.700 đồng
- Thu các khoản huy động đóng góp:	946.600.000 đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	9.002.013.611 đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước:	1.373.579.144.094 đồng

(thu ngân sách nhà nước không bao gồm các khoản thu chuyển nguồn, thu kết dư, thu bổ sung NS là thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên là 3.847.830.342.095 đồng).

2. Thu ngân sách địa phương: 6.440.342.435.658 đồng

- NSTP được hưởng:	5.691.285.940.176 đồng
+ Các khoản được hưởng 100%:	462.659.937.986 đồng
+ Các khoản được hưởng theo tỷ lệ điều tiết:	1.492.678.483.664 đồng
+ Thu kết dư năm trước	1.249.989.837.230 đồng
+ Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh:	1.343.866.000.000 đồng
+ Thu chuyển nguồn:	1.140.861.909.713 đồng
+ Thu các khoản huy động đóng góp:	750.000.000 đồng
+ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	479.771.583 đồng
- NS phường xã được hưởng:	749.056.495.482 đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 4.652.174.680.679 đồng.

* Chi NSTP:	4.004.985.276.352 đồng
- Chi XDCB:	812.941.036.541 đồng
+ Chi nguồn XDCB tập trung:	172.744.927.338 đồng
+ Chi từ nguồn xổ số kiến thiết:	88.929.793.332 đồng
+ Chi từ nguồn tiền sử dụng đất:	182.949.644.095 đồng
+ Chi từ vốn năm trước:	205.202.617.273 đồng
+ Chi nguồn thưởng vượt thu:	28.354.427.713 đồng

+ Chi XD CB khác:	134.759.626.790 đồng
- Chi thường xuyên:	2.019.894.052.333 đồng
- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:	151.857.074.700 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	8.522.242.028 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	1.011.770.870.750 đồng
* Chi NS xã:	647.189.404.327 đồng

4. Kết dư ngân sách địa phương 1.788.167.754.979 đồng

NSTP: 1.686.300.663.824 đồng

NS Xã: 101.867.091.155 đồng

5. Về chỉ tiêu chi dự phòng: năm 2024 thành Phố Biên Hòa xây dựng theo dự toán tỉnh giao là 63.300.000.000 đồng, trong đó khối thành phố là 57.105.000.000 đồng, khối phường xã là 6.195.000.000 đồng. Trong năm Thành phố đã sử dụng dự phòng là: 12.056.933.310 đồng, gồm: Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản: 107.692.998 đồng; Chi bảo hiểm y tế cho đối tượng chính sách năm 2024: 2.301.542.100 đồng; Chi trả trợ cấp thường xuyên, mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội: 8.519.698.212 đồng; Chi cấp chênh lệch mức tiền hỗ trợ Covid-19 cho lực lượng tham gia PCD: 1.128.000.000 đồng.

6. Nguồn cải cách tiền lương: nguồn cải cách tiền lương năm 2024 của thành phố là: 855.323.000.000 đồng, trong đó:

- 70% tăng thu năm 2021 chuyển sang: 18.667.282.000 đồng
- 10% tiết kiệm năm 2024: 24.066.000.000 đồng
- 70% tăng thu năm 2022: 69.198.913.975 đồng
- 70% tăng thu năm 2023: 269.423.057.027 đồng
- 70% tăng thu năm 2024: 410.554.000.000 đồng
- Nộp trả theo kết luận kiểm toán năm 2018: 2.296.338.560 đồng
- Nộp bổ sung 70% tăng thu còn thiếu năm 2022: 1.482.756.025 đồng
- Bổ sung nguồn CCTL do đạt dự toán: 883.000.000 đồng.
- Bổ sung nguồn CCTI năm 2024 theo văn bản số 8188/STC-NSNN, ngày 31/12/2024: 58.751.652.413 đồng.

Thành phố đã thực hiện chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 đúng theo quy định.

II. Tình hình thu, chi ngân sách so với dự toán:

1. Về thu ngân sách trên địa bàn:

- Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước: 3.847.830.342.095 đồng/ 3.124.000.000 đồng, đạt 123% so với dự toán tỉnh giao, so cùng kỳ bằng 117% Nếu bao gồm các khoản thu như: (thu huy động nhân dân; thu kết dư ngân sách;

thu bổ sung từ ngân sách cấp trên; thu ngân sách cấp dưới nộp lên và thu chuyển nguồn) thì tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 8.061.006.024.443 đồng/4.428.686.000.000 đồng, đạt 182%; so cùng kỳ năm trước bằng 110%.

- Thu ngân sách địa phương được điều tiết là 2.235.688.995.338 đồng/1.864.000.000.000 đồng, đạt 119,9% so dự toán điều tiết HĐND thành phố giao (đã loại trừ thu kết dư ngân sách, thu chuyển nguồn, thu bổ sung ngân sách cấp trên và thu ngân sách cấp dưới nộp lên).

Trong đó:

- Có 09/09 chỉ tiêu đạt và vượt dự toán tỉnh và thành phố giao, gồm: Thuế ngoài quốc doanh đạt 122%; lệ phí trước bạ đạt 104%; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 221%; thuế thu nhập cá nhân đạt 123%; thuế bảo vệ môi trường đạt 184%; phí lệ phí đạt 132%; tiền sử dụng đất đạt 104%; thu tiền thuê đất, mặt nước đạt 175%; thu khác ngân sách đạt 185%.

- Một số chỉ tiêu không giao chi tiết nhưng số thực hiện như sau: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 3.301 triệu đồng.

Cơ cấu thu ngân sách thành phố tập trung chủ yếu ở các khoản thu: Thu từ khu vực ngoài quốc doanh chiếm 54%; tiền sử dụng đất chiếm 12%, thu lệ phí trước bạ chiếm 9,4% tổng số thu ngân sách trên địa bàn.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Thực hiện chi cân đối ngân sách năm 2024 là 3.174.095.296.273 đồng/3.268.443.000 đồng đạt 89% so HĐND thành phố giao. Nếu bao gồm các khoản chi như: (chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới; chi chuyển nguồn và chi nộp ngân sách cấp trên) thì tổng chi ngân sách trên địa bàn năm 2024 là 4.652.174.680.679 đồng/3.268.443.000.000 đồng, đạt 142% so với dự toán tỉnh giao và đạt 131% so với HĐND thành phố giao so cùng kỳ năm trước bằng 102%, trong đó:

2.1. Chi cân đối ngân sách thành phố là: 2.832.835.088.874 đồng/3.179.252.000.000 đồng, đạt 89% so với HĐND thành phố giao. Nếu bao gồm chi bổ sung ngân sách cấp dưới; chi chuyển nguồn và chi nộp ngân sách cấp trên, thì tổng chi ngân sách thành phố năm 2024 là 4.004.985.276.352 đồng/3.179.252.000.000 đồng, đạt 126% so dự toán HĐND thành phố giao, cụ thể:

- Chi XD CB: 812.941.036.541 đồng, đạt 113% so HĐND thành phố giao (nếu loại trừ chi khác XD CB 134.759.626.790 đồng còn lại là 678.181.409.751/600.867.000.000 đồng, thì đạt 115% so dự toán HĐND giao).

Các công trình XD CB năm 2024 thành phố Biên Hoà thực hiện mang lại hiệu quả thiết thực, phục vụ nhu cầu cấp thiết phát triển kinh tế xã hội, an ninh – quốc phòng của thành phố.

- Chi thường xuyên: 2.019.894.052.333 đồng /2.399.384.000.000 đồng, đạt 84% so dự toán so dự toán HĐND thành phố giao.

Năm 2024 thành phố Biên Hòa đã thực hiện chi ngân sách theo dự toán HĐND thành phố giao, điều hành chi NSNN năm 2024 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Đảm bảo kinh phí hoạt động chung của cấp thành phố. Quản lý chi ngân sách theo đúng tiêu chuẩn, chế độ; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đảm bảo kinh phí cho việc chi lương, các nhiệm vụ phục vụ công tác an sinh xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thành phố. Các đơn vị thực hiện chi trên cơ sở dự toán được giao.

Ngoài ra, Thành phố vẫn đảm bảo kinh phí thực hiện những nhiệm vụ thường xuyên hàng năm theo qui định. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch; thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán.

Trong năm 2024 Thành phố làm việc với đoàn Kiểm toán nhà nước khu vực XIII Kiểm toán

Thành phố Biên Hòa đã thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2024 về thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa, theo qui định., đồng thời có báo cáo về Sở Tài chính tình hình thực hiện công khai của các đơn vị dự toán và các phường xã, với hình thức công khai trên trang thông tin điện tử của thành phố Biên Hòa.

2.2. Chi cân đối ngân sách xã: 341.260.207.399/374.025.000.000 đồng đạt 91% so với HĐND thành phố giao. Đối với nhiệm vụ chi ngân sách xã năm 2023 UBND phường, xã thực hiện theo dự toán được giao, điều hành ngân sách đảm bảo chi theo từng lĩnh vực, ưu tiên giải quyết chi lương, chi cho các đối tượng chính sách xã hội và đảm bảo cho nhiệm vụ an ninh, quốc phòng ở địa phương. Các phường, xã đã chi đủ lương và các chế độ chính sách cho con người.

UBND các phường, xã đã tuân thủ việc thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên đầu năm để bố trí chi cải cách tiền lương. Giảm tối đa số lượng, quy mô hội nghị, hội thảo, tổng kết, sơ kết. Thực hiện đúng qui trình sửa chữa, mua sắm ở địa phương trên tinh thần tiết kiệm. Bên cạnh đó UBND các phường xã đã thực hiện công khai dự toán ngân sách địa phương hàng quý và quyết toán năm đúng theo qui định.

3. Thuyết minh các khoản giảm chi so dự toán HĐND thành phố giao.

*** Các khoản chi không đạt dự toán:**

Có 10/12 khoản chi thường xuyên không đạt tổng dự toán HĐND thành phố giao trong năm, gồm: chi an ninh và trật tự xã hội đạt 86%; chi quốc phòng đạt 91%; chi y tế đạt 91%; chi Văn hóa thông tin đạt 79%; Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn đạt 45%; chi thể dục thể thao đạt 92%; chi Bảo vệ môi trường đạt 7%; Chi các hoạt động kinh tế đạt 40%, chi quản lý nhà nước đạt 92%, chi khác ngân sách đạt 80%.

3.1. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội

Thực hiện trong năm 48.037/55.570 triệu đồng, bằng 86% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 158% so với số thực hiện năm 2023.

Nguyên nhân giảm dự toán trong năm do thực hiện thay đổi chính sách bỏ Ban

bảo vệ dân phố thành lập tổ An ninh trật tự, do địa phương chưa tuyển đủ lực lượng để đảm bảo cho nhiệm vụ này.

3.2. Chi Quốc phòng:

Thực hiện trong năm 73.517 triệu đồng, bằng 91% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thành phố giao, bằng 118,7% so với số thực hiện năm 2023.

Nguyên nhân tăng/giảm so với dự toán: Kinh phí thực hiện chủ yếu dùng để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên cho hai lực lượng, quân sự cấp xã, thành phố; chi cho công tác thực hiện nghĩa vụ quân sự, tuyển quân, các lớp huấn luyện, trực sẵn sàng chiến đấu; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự và chỉ diễn tập phòng thủ cấp thành phố và phường xã.

3.3. Chi Y tế, dân số và gia đình

Thực hiện trong năm 64.521 triệu đồng bằng 91% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 139% so với số thực hiện năm 2023. Nguyên nhân giảm do giảm đối tượng mua bảo hiểm y tế so với sự toán ban đầu.

3.4. Chi Văn hóa thông tin

Thực hiện trong năm 29.112 triệu đồng bằng 79% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 63% so với số thực hiện năm 2023. Nguyên nhân: do Kinh phí thực hiện trang trí tết (Các cụm công viên, hoa viên trên địa bàn thành phố) và Kinh phí trang trí đường hoa Nguyễn Văn Trãi, khi thực hiện giảm số lượng trang trí các cụm công viên, hoa viên không cần thiết trên địa bàn thành phố, do đó kinh phí thực hiện giảm so với dự toán ban đầu.

3.5. Chi Thể dục thể thao

Thực hiện trong năm 3.207 triệu đồng bằng 92% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 96% so với số thực hiện năm 2023. Nguyên nhân đạt thấp là do tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ.

3.6. Chi Bảo vệ môi trường

Thực hiện trong năm 23.562 triệu đồng bằng 7% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 9,2% so với số thực hiện năm 2023

Nguyên nhân: do thời gian thực hiện đấu thầu đến cuối tháng 3/2025 mới có kết quả.

Gói thầu Xúc, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các điểm sang tiếp rác trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2024:

- Ngày 26/11/2024, UBND thành phố Biên Hòa có Quyết định số 6048/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự toán xúc, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các điểm sang tiếp rác trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2024.

- Ngày 03/12/2024, UBND thành phố Biên Hòa có Quyết định số 6192/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm Xúc, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các điểm sang tiếp rác trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2024.

- Thực hiện theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Ban Quản lý Dịch vụ công ích đã phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức đấu thầu lập hồ sơ mời thầu và đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hiện đang thực hiện chấm thầu, dự kiến các gói thầu xúc, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2024 trong tháng 03/2025 sẽ lựa chọn được đơn vị trúng thầu.

Gói thầu Xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ các điểm sang tiếp rác trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2024:

- Ngày 15/8/2024, UBND thành phố Biên Hòa có Quyết định số 3748/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự toán Xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ các điểm sang tiếp rác trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2024;

- Ngày 13/11/2024, UBND thành phố Biên Hòa có Quyết định số 5924/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm Xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ các điểm sang tiếp rác trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2024;

- Ngày 03/12/2024, UBND thành phố Biên Hòa ban hành Quyết định số 6191/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 5924/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Thực hiện theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Ban Quản lý Dịch vụ công ích đã phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức đấu thầu lập hồ sơ mời thầu và đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Đến cuối tháng 3/2025 các gói thầu xúc, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2024 mới có kết quả kết quả trúng thầu.

3.7. Chi các hoạt động kinh tế.

Thực hiện trong năm 99.099 triệu đồng bằng 40% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 50,8% so với số thực hiện năm 2023.

Lý do không đạt dự toán như sau:

a) Sự nghiệp địa chính

Nguyên nhân: Hợp đồng số 4114/HĐ-PTNMT&TTKTTNMT ký ngày 18/12/2024, giá trị gói thầu Lập kế hoạch sử dụng đất 2025 1.495.100.151 đồng với thời gian thực hiện hợp đồng từ 18/12/2024 đến 31/3/2025

b) Sự nghiệp thị chính:

Nguyên nhân:

- Trong thời gian ký hợp đồng DVCI từ 31/7/2023 đến 30/7/2024, dự toán được giao dự toán đầu năm dựa trên hồ sơ lập dự toán của gói thầu DVCI, trong quá trình đấu thầu các gói DVCI giảm giá do đấu thầu; chưa thực hiện hết khối lượng trong hợp đồng DVCI.

- Giảm dự toán tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ.

- Đối với các gói thầu có giá gói thầu trên 100 triệu đồng phải thực hiện đấu thầu để lựa chọn nhà thầu. Do đó, các gói thầu tư vấn lập dự toán và thẩm

định giá phải thực hiện theo hình thức đấu thầu, thời gian đấu thầu các gói thầu trung bình khoảng 3 tháng mới có kết quả dẫn đến kéo dài thời gian trình duyệt hồ sơ.

- Thực hiện theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Ban Quản lý Dịch vụ công ích đã phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức đấu thầu lập hồ sơ mời thầu và đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hiện đang thực hiện chấm thầu dự kiến có kết quả trúng thầu trong tháng 03/2025.

c) Sự nghiệp Giao thông:

Nguyên nhân:

- Trong thời gian ký hợp đồng DVCI từ 31/7/2023 đến 30/7/2024, dự toán được giao đầu năm dựa trên hồ sơ lập dự toán của gói thầu DVCI, trong quá trình đấu thầu các gói DVCI giảm giá do đấu thầu; chưa thực hiện hết khối lượng trong hợp đồng DVCI.

- Giảm dự toán tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ.

- Đối với các gói thầu có giá gói thầu trên 100 triệu đồng phải thực hiện đấu thầu để lựa chọn nhà thầu. Do đó, các gói thầu tư vấn lập dự toán và thẩm định giá phải thực hiện theo hình thức đấu thầu, thời gian đấu thầu các gói thầu trung bình khoảng 3 tháng mới có kết quả dẫn đến kéo dài thời gian trình duyệt hồ sơ.

- Thực hiện theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Ban Quản lý Dịch vụ công ích đã phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức đấu thầu lập hồ sơ mời thầu và đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3.8. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

Thực hiện trong năm 326.649 triệu đồng bằng 92% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 131% so với số thực hiện năm 2023. Nguyên nhân: Giảm dự toán tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ. Một số nhiệm vụ chưa đủ cơ sở thực hiện.

3.9. Chi khác ngân sách

Thực hiện trong năm 30.474 triệu đồng bằng 80% dự toán HĐND huyện quyết định, bằng 91% so với số thực hiện năm 2023. Nguyên nhân: Giảm dự toán tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ và ngân sách thành phố chỉ hỗ trợ số nhiệm vụ chỉ cho các đơn vị ngành dọc khi thực hiện nhiệm vụ của địa phương.

4. Tình hình thực hiện kiến nghị thanh tra, kiểm toán:

Năm 2024 Thành phố Biên Hòa đã thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, đã có báo cáo về Sở Tài chính tại công văn số 21569/UBND-KT, ngày 13/12/2024 về báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Đồng Nai.

Theo đó UBND thành phố Biên Hòa đã xử lý một số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo đúng qui định và tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị và UBND các phường xã thực hiện tiếp các kiến nghị còn lại theo đề nghị của Kiểm toán nhà nước và có báo cáo định kỳ về Sở Tài chính theo qui định. Đến thời điểm này thực hiện xử lý theo kiến nghị của Kiểm toán còn tồn tại như sau:

- Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ: Bố trí chi thường xuyên chi các nhiệm vụ mới về cải tạo, nâng cấp sửa chữa, mở rộng: 23.355.522.406 đồng, chưa thực hiện xong.

- Thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi nộp trả NS cấp trên: đã thực hiện 13.180.703.989 đồng/13.180.703.989 đồng, đạt 100%.

- Các khoản giảm chi: dự án nâng cấp, mở rộng đường cách mạng Tháng 8 (năm 2015): 89.884.826 đồng, chưa xử lý xong theo báo cáo số 201/CV-BQLDA. Ngày 04/3/2025 của Ban Quản lý dự án.

Thành phố sẽ tiếp tục thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đồng thời gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính đúng theo qui định.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện thu chi ngân sách năm 2024 của ngân sách thành phố Biên Hòa./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo quyết định số 3445 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 1	Quyết toán 2	So sánh (%) 3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	3.365.879.000.000	6.440.342.435.658	191%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.864.000.000.000	2.234.742.395.338	120%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	559.000.000.000	660.068.663.798	118%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	1.305.000.000.000	1.574.673.731.540	121%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.343.866.000.000	1.495.723.074.700	111%
-	Thu bổ sung cân đối	1.047.432.000.000	1.164.452.000.000	111%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	296.434.000.000	331.271.074.700	112%
3	Thu kết dư		1.334.871.449.943	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		1.373.579.144.094	
5	Thu tại đơn vị	158.013.000.000	946.600.000	
6	Thu tiền huy động đầu tư		479.771.583	
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	3.553.277.000.000	4.652.174.680.679	131%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	3.553.277.000.000	3.174.095.296.273	89%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	732.151.000.000	824.589.692.076	113%
1	Chi đầu tư phát triển	2.757.826.000.000	2.349.505.604.197	85%
2	Chi thường xuyên	63.300.000.000	-	
3	Dự phòng ngân sách			
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	1.317.220.296.095	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		151.857.074.700	
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		9.002.013.611	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên			
VI	Chi quản lý qua ngân sách			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo quyết định số 34/3 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: đồng

KHOẢN THU	THỰC HIỆN NĂM 2023	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HOND GIAO	Quyết toán thu NSNN năm 2024	Trong đó điều tiết		% so DT Tỉnh	% so HOND	% so CK
					NS thành phố	NS phường xã			
1		3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng thu NSNN được giao trên địa bàn	7.312.624.467.619	4.428.686.000.000	4.428.686.000.000	8.061.006.024.443	5.691.285.940.176	749.056.495.482	182%	182%	110%
A. Các khoản thu cần đối ngân sách nhà nước	3.291.590.272.649	3.124.000.000.000	3.124.000.000.000	3.846.883.742.095	1.955.338.421.650	279.403.973.688	123%	123%	117%
Thành phố thu:	3.291.590.272.649	3.124.000.000.000	3.124.000.000.000	3.846.883.742.095	1.955.338.421.650	279.403.973.688	123%	123%	117%
1. Khu vực ngoài quốc doanh	1.765.066.250.476	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000	2.114.056.442.768	961.827.383.364	81.995.247.876	124%	124%	120%
1.1 Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.865.917.985	0	0	2.186.281.237	0	0			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.555.700			42.184.250					
- Thuế giá trị gia tăng	1.840.362.285			2.144.096.987					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
- Thuế tài nguyên									
1.2 Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	57.500.376.526	0	0	35.056.669.110	0	0			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.383.393.125			28.823.954.176					
- Thuế giá trị gia tăng	6.116.982.697			6.232.714.934					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	704								
- Thuế tài nguyên									
1.3 Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	3.211.035.153	0	0	10.152.867.955	0	0			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	804.370.358			8.699.393.767					
- Thuế giá trị gia tăng	2.406.664.795			1.453.474.188					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
- Thuế tài nguyên									
1.4 Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	1.702.488.920.812	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000	2.066.660.624.466	961.827.383.364	81.995.247.876	122%	122%	121%
Huyện thu huyện hưởng	1.702.039.766.362	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000	2.063.658.413.995	958.882.771.292	81.937.649.477	121%	121%	121%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	375.909.953.312	385.000.000.000	385.000.000.000	383.988.718.905	191.969.178.757	46.891	100%	100%	102%
- Thuế giá trị gia tăng	1.304.024.587.725	1.292.800.000.000	1.292.800.000.000	1.655.476.623.371	745.422.719.759	80.839.633.949	128%	128%	127%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.693.095.293	2.200.000.000	2.200.000.000	3.145.423.023	443.224.080	1.097.968.637	143%	143%	117%
- Thuế tài nguyên	19.412.130.032	20.000.000.000	20.000.000.000	21.047.648.696	21.047.648.696		105%	105%	108%
Tỉnh thu huyện hưởng	449.154.450	0	0	3.002.210.471	2.944.612.072	57.598.399			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				48.574.563	48.574.563				
- Thuế giá trị gia tăng	449.154.450			2.953.635.908	2.896.037.509	57.598.399			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
- Thuế tài nguyên									
2. Lệ phí trước bạ	336.555.199.565	350.000.000.000	350.000.000.000	364.305.549.591	331.445.286.686	32.860.262.905	104%	104%	108%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0					
4. Thuế nhà đất phi nông nghiệp	116.128.921.312	59.000.000.000	59.000.000.000	130.129.563.266	21.563.816.264	108.565.747.002	221%	221%	112%

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						TỔNG NHẬP PHÁP	TỔNG PHƯƠNG ANH			
Tổng thu NSNN được giao trên địa bàn	7.312.624.467.619	4.428.686.000.000	4.428.686.000.000	4.428.686.000.000	8.061.006.024.443	5.691.285.940.176	749.056.495.482	182%	182%	110%
5. Thu phí , lệ phí	84.286.219.994	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	98.894.684.093	23.599.634.956	51.305.361.126	132%	132%	117%
6. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	12.107.858.222	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	17.466.839.763	17.466.839.763		175%	175%	144%
7. Tiền thuế mặt đất, mặt nước	460.925.596.606	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	467.603.767.108	280.082.260.274	0	104%	104%	101%
8. Thu tiền sử dụng đất + Thu tiền sử dụng đất + Ghi thu tiền sử dụng đất	460.925.596.606 368.691.588.301 14.072.789.930	450.000.000.000 380.000.000.000 10.000.000.000	450.000.000.000 380.000.000.000 10.000.000.000	450.000.000.000 380.000.000.000 10.000.000.000	467.603.767.108 466.029.008.971 18.395.152.105	280.082.260.274 233.014.508.330 5.941.717.487			123%	126%
9. Thuế thu nhập cá nhân								184%	184%	131%
10. Thuế bảo vệ môi trường							0			
11. Thu tiền thuê đất										
12. Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước					3.301.710.103					
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.377.892.227				0			185%	185%	131%
14. Thu cổ định xã										0%
15. Thu khác ngân sách	127.377.956.016	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	166.701.024.327	80.396.974.526	4.677.354.779			
15.1. Thu khác	108.701.450.776				0	0	0			
- Thu từ tài sản khác, cho thuê, thanh lý tài sản	44.938.997									
- Thu phạt hành chính	25.099.624.753									
- Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ	2.751.524.363									
- Thu hồi các khoản chi năm trước	11.660.000									
- Thu tịch thu	23.302.669.000									
- Thu phạt an toàn giao thông	57.491.033.663									
- Thu khác còn lại										
- Thu hạ tầng tái định cư										
- Thu sử dụng hạ tầng ứng trước										
- Thu phạt khác										
15.2. Thu khác về thuế	601.850.000	0			946.600.000	750.000.000	196.600.000			
B. Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách										
1. Thu xổ số kiến thiết										
2. Thu bổ sung nguồn xổ số kiến thiết										
3. Thu huy động đóng góp cơ sở hạ tầng					946.600.000	750.000.000	196.600.000			
4. Thu bổ sung nguồn huy động nhân dân	601.850.000									
5. Thu bổ sung nguồn an toàn giao thông										
6. Thu kết dư										
8. Ghi thu ghi chi viện phi										
9. Thu quỹ an ninh quốc phòng										
10. Thu phí đường bộ										
11. Thu chuyển nguồn XSKT										
12. Thu từ cổ phần, vốn góp của NSNN	1.565.053.600.502				1.334.871.449.943	1.249.989.837.230	84.881.612.713			
C. Thu kết dư	60.698.022.139				9.002.013.611	479.771.583				
D. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	1.133.121.353.506	1.304.686.000.000	1.304.686.000.000	1.304.686.000.000	1.495.723.074.700	1.343.866.000.000	151.857.074.700			
E. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					0	1.140.861.909.713	232.717.234.381			
F. Thu chuyên nguồn	1.261.559.368.823				1.373.579.144.094					

CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Thực hiện năm 2023	Dự toán tính giao đầu năm	Trong đó			Quyết toán năm 2024				So sánh QT/DT(%)		
				HDND quyết định (bao gồm điều chỉnh, Bs dự toán)	thành phố	Xã	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TH năm trước	DT Tỉnh giao	HĐND quyết định	
				3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/1	10=6/2	11=6/3	
A	B	1	2										
A	CHI CÁN ĐỐI NGÃN SÁCH	2.940.393.464.885	3.268.443.000.000	3.553.277.000.000	3.179.252.000.000	374.025.000.000	3.174.095.296.273	2.832.835.088.874	341.260.207.399	108%	97%	89%	
I	Chi đầu tư phát triển	684.177.530.361,00	600.867.000.000	732.151.000.000	722.763.000.000	9.388.000.000	824.589.692.076	812.941.036.541	11.648.655.535	121%	137%	113%	
I	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	619.954.630.057,00	600.867.000.000	600.867.000.000	591.479.000.000	9.388.000.000	689.830.065.286	678.181.409.751	11.648.655.535	111%	115%	115%	
1.1	Chi quốc phòng	-		-	-	-	-	-	-				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-		-	236.060.000.000	-	276.642.877.180	276.642.877.180	-	207%			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	133.717.575.728,00			-	-	-	-	-				
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-		-	-	-	-	-	-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-		-	-	-	-	-	-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-		-	-	-	-	-	-				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-		-	-	-	-	-	-				
1.8	Chi Thể dục thể thao	-		-	-	-	-	-	-				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	261.801.724.141,00		281.749.000.000	280.749.000.000	1.000.000.000	342.195.141.564	341.118.508.069	1.076.633.495	131%			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			83.058.000.000	74.670.000.000	8.388.000.000	70.992.046.542	60.420.024.502	10.572.022.040	209%			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.914.570.541,00		-	-	-	-	-	-	0%			
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-		-	-	-	-	-	-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác (nguồn thường vượt thu chi SNGD)	190.520.759.647,00		-	-	-	-	-	-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	64.222.900.304,00		131.284.000.000	131.284.000.000	-	134.759.626.790	134.759.626.790	-	210%		103%	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	-	-	-	-	-				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	2.256.215.934.524,00	2.604.276.000.000	2.757.826.000.000	2.399.384.000.000	358.442.000.000	2.349.505.604.197	2.019.894.052.333	329.611.551.864	104%	90%	85%	
III	Chi thường xuyên	61.931.149.446,00		80.392.000.000	28.845.000.000	51.547.000.000	73.517.973.268	28.190.417.725	45.327.555.543	119%		91%	
2.1	Chi quốc phòng	30.297.678.145,00		55.570.000.000	20.417.000.000	35.153.000.000	48.037.835.230	19.514.491.488	28.523.343.742	159%		86%	
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.166.206.000.000	1.341.855.000.000	1.341.855.000.000	-	1.456.448.563.789	1.456.448.563.789	-	129%	125%	109%	
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.130.577.451.799,00		1.338.617.000.000	1.338.617.000.000	-	1.427.450.425.182	1.427.450.425.182	-	127%	107%	107%	
	+ Chi giáo dục	1.121.246.980.748,00		1.338.617.000.000	1.338.617.000.000	-	2.543.412.107	2.543.412.107	-	125%		79%	
	+ Chi đào tạo	2.038.363.551,00		3.238.000.000	3.238.000.000	-	26.454.726.500	26.454.726.500	-	363%			

- Thuỷ lợi	179.314.697,00	82.724.000.000	82.724.000.000	22.329.949.784	22.329.949.784	22.329.949.784	62%	27%
- Thị chính	119.338.736.075,00	159.829.000.000	156.449.000.000	74.170.116.896	74.145.658.286	24.458.610	94%	46%
- Sự nghiệp khác	1.557.915.894,00	420.000.000	420.000.000	1.468.482.971	48.200.000	1.420.282.971	94%	350%
2.11 Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	250.096.034.019,00	355.354.000.000	127.343.000.000	326.649.247.891	105.072.948.030	221.576.299.861	131%	92%
+ Quán lý nhà nước (341)	200.161.363.919,00	269.168.000.000	64.775.000.000	258.139.364.675	55.086.078.661	203.053.286.014	129%	96%
+ Đảng (351)	41.935.013.223,00	53.937.000.000	48.284.000.000	40.462.904.304	36.128.747.721	4.334.156.583	96%	75%
+ Các đoàn thể tổ chức chính trị XH (361-362)	7.999.656.877,00	32.249.000.000	14.284.000.000	28.046.978.912	13.858.121.648	14.188.857.264	351%	87%
2.12 Chi Bảo đảm xã hội	194.286.541.437,00	189.400.000.000	188.461.000.000	192.806.910.720	191.777.949.508	1.028.961.212	99%	102%
2.13 Chi khác, lĩnh vực khác	33.395.420.370,00	38.014.000.000	1.964.000.000	30.474.224.928	1.034.597.800	29.439.627.128	91%	80%
IV Các nhiệm vụ chi khác XD CB								
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		63.300.000.000	57.105.000.000				146%	
VII DƯ PHONG NGÂN SÁCH								
B CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐỐI	104.245.853.506,00			151.857.074.700	151.857.074.700			
1 Bổ sung cân đối	90.961.964.000,00			117.020.000.000	117.020.000.000		129%	
2 Bổ sung có mục tiêu	13.283.889.506,00			34.837.074.700	34.837.074.700		262%	
- Bổ sung từ nguồn vốn XSKT								
- Hỗ trợ mục tiêu cho Ngân sách								
C CHI CHUYÊN NGUỒN	1.373.579.144.094,00			1.317.220.296.095	1.011.770.870.750	305.449.425.345	96%	
D CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	142.905.465.640,00			9.002.013.611	8.522.242.028	479.771.583	6%	
E CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TƯ NGUỒN VỐN KHÁC								
F TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS								
TỔNG SỐ (A+B+C+D)	4.561.123.928.125,00	3.268.443.000.000	3.553.277.000.000	4.652.174.680.679	4.004.985.276.352	647.189.404.327	102%	142%
			#####					131%



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo quyết định số 465 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Biên Hòa)

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	3.553.277.000.000	4.652.174.680.679	131%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ	-	151.857.074.700	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	3.553.277.000.000	3.174.095.296.273	89%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	732.151.000.000	824.589.692.076	113%
1	Chi đầu tư cho các dự án	591.479.000.000	649.826.982.038	110%
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			
	- Chi Khoa học công nghệ			
1.1	Chi từ nguồn ngân sách tập trung	239.257.000.000	172.744.927.338	72%
1.2	Chi từ nguồn nguồn sử dụng đất	260.612.000.000	182.949.644.095	70%
	+ Chi XDCB cho các dự án	260.612.000.000	182.949.644.095	97%
1.3	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	91.610.000.000	88.929.793.332	
1.4	Chi từ nguồn hạ tầng			
1.5	Chi công trình chuyển nguồn các năm trước		205.202.617.273	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			
3	Chi đầu tư phát triển khác (phường xã)	9.388.000.000	11.648.655.535	124%
4	Nguồn thường vượt Thu		28.354.427.713	
5	Chi đầu tư phát triển khác	131.284.000.000	134.759.626.790	103%
II	Chi thường xuyên	2.757.826.000.000	2.349.505.604.197	85%
2.1	Chi quốc phòng	80.392.000.000	73.517.973.268	91%

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	55.570.000.000	48.037.835.230	86%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.341.855.000.000	1.456.448.563.789	109%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			0%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	71.225.000.000	64.521.837.010	91%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	36.702.000.000	29.112.678.239	79%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	4.587.000.000	2.066.996.569	45%
2.8	Chi Thể dục thể thao	3.483.000.000	3.207.376.397	92%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	333.995.000.000	23.562.084.725	7%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	247.249.000.000	99.099.875.431	40%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	355.354.000.000	326.649.247.891	92%
	+ Quản lý nhà nước	269.168.000.000	258.139.364.675	
	+ Đảng	53.937.000.000	40.462.904.304	
	+ Đoàn thể, các tổ chức chính trị	32.249.000.000	28.046.978.912	
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	189.400.000.000	192.806.910.720	102%
2.13	Chi khác	38.014.000.000	30.474.224.928	80%
III	Dự phòng ngân sách	63.300.000.000		
IV	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.317.220.296.095	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		9.002.013.611	
E	CHI QUẢN LÝ QUA NSNN		-	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỜ CHỨC NĂM 2024
(Kèm theo quyết định số 3465/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Biên Hòa)

Biểu số 100/CK-NSNN

(Kèm theo quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Biên Hòa)														
STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau			So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O
	TỔNG SỐ	3.245.300.899.197	732.151.000.000	2.513.149.899.197	812.941.036.541	3.591.077.360.310	1.456.418.563.789	2.180.273.360.310	2.180.273.360.310	1.456.418.563.789	2.180.273.360.310	1.456.418.563.789	2.180.273.360.310	1.456.418.563.789
1	Các cơ quan đơn vị thành phố	3.245.300.899.197	732.151.000.000	2.513.149.899.197	812.941.036.541	3.591.077.360.310	1.456.418.563.789	2.180.273.360.310	2.180.273.360.310	1.456.418.563.789	2.180.273.360.310	1.456.418.563.789	2.180.273.360.310	1.456.418.563.789
1	Văn phòng HĐND và UBND TP.BH	19.023.667.017		19.023.667.017		19.023.667.017		19.023.667.017		19.023.667.017		19.023.667.017		19.023.667.017
2	Phòng Quản lý đô thị	26.931.859.068		26.931.859.068		26.931.859.068		26.931.859.068		26.931.859.068		26.931.859.068		26.931.859.068
3	Phòng Nội vụ	11.769.837.000		11.769.837.000		11.769.837.000		11.769.837.000		11.769.837.000		11.769.837.000		11.769.837.000
4	Phòng Kinh tế	4.338.878.000		4.338.878.000		4.338.878.000		4.338.878.000		4.338.878.000		4.338.878.000		4.338.878.000
5	Phòng Tư pháp	2.291.330.000		2.291.330.000		2.291.330.000		2.291.330.000		2.291.330.000		2.291.330.000		2.291.330.000
6	Phòng Lao động TB-XH	256.622.041.352		256.622.041.352		256.622.041.352		256.622.041.352		256.622.041.352		256.622.041.352		256.622.041.352
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	45.251.467.023		45.251.467.023		45.251.467.023		45.251.467.023		45.251.467.023		45.251.467.023		45.251.467.023
8	Phòng Y tế	1.945.439.354		1.945.439.354		1.945.439.354		1.945.439.354		1.945.439.354		1.945.439.354		1.945.439.354
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.141.277.573		7.141.277.573		7.141.277.573		7.141.277.573		7.141.277.573		7.141.277.573		7.141.277.573
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	5.942.600.000		5.942.600.000		5.942.600.000		5.942.600.000		5.942.600.000		5.942.600.000		5.942.600.000
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	19.968.344.000		19.968.344.000		19.968.344.000		19.968.344.000		19.968.344.000		19.968.344.000		19.968.344.000
12	Thanh tra Biên Hòa	2.983.819.174		2.983.819.174		2.983.819.174		2.983.819.174		2.983.819.174		2.983.819.174		2.983.819.174
13	Thanh tra Biên Hòa	36.424.487.462		36.424.487.462		36.424.487.462		36.424.487.462		36.424.487.462		36.424.487.462		36.424.487.462
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	2.543.262.250		2.543.262.250		2.543.262.250		2.543.262.250		2.543.262.250		2.543.262.250		2.543.262.250
15	Thanh toán	3.739.734.928		3.739.734.928		3.739.734.928		3.739.734.928		3.739.734.928		3.739.734.928		3.739.734.928
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.726.690.000		2.726.690.000		2.726.690.000		2.726.690.000		2.726.690.000		2.726.690.000		2.726.690.000
17	Hội Nông dân	1.006.800.000		1.006.800.000		1.006.800.000		1.006.800.000		1.006.800.000		1.006.800.000		1.006.800.000
18	Hội Cựu chiến binh	1.023.400.000		1.023.400.000		1.023.400.000		1.023.400.000		1.023.400.000		1.023.400.000		1.023.400.000
19	Hội Khuyến học	594.000.000		594.000.000		594.000.000		594.000.000		594.000.000		594.000.000		594.000.000
20	Hội Chữ thập đỏ	961.533.000		961.533.000		961.533.000		961.533.000		961.533.000		961.533.000		961.533.000
21	Hội Người mù	615.000.000		615.000.000		615.000.000		615.000.000		615.000.000		615.000.000		615.000.000
22	Ban liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt	580.400.000		580.400.000		580.400.000		580.400.000		580.400.000		580.400.000		580.400.000
23	Hội Người cao tuổi	499.590.000		499.590.000		499.590.000		499.590.000		499.590.000		499.590.000		499.590.000
24	Hội Nữ nhân dân chủ nghĩa xã hội	502.000.000		502.000.000		502.000.000		502.000.000		502.000.000		502.000.000		502.000.000
25	Hội Cựu chiến binh xung phong	34.000.000		34.000.000		34.000.000		34.000.000		34.000.000		34.000.000		34.000.000
26	Trung tâm Chính trị Biên Hòa	2.659.200.000		2.659.200.000		2.659.200.000		2.659.200.000		2.659.200.000		2.659.200.000		2.659.200.000
27	Trung tâm Giáo dục NN - GD TX	3.904.597.807		3.904.597.807		3.904.597.807		3.904.597.807		3.904.597.807		3.904.597.807		3.904.597.807
28	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	19.173.375.940		19.173.375.940		19.173.375.940		19.173.375.940		19.173.375.940		19.173.375.940		19.173.375.940
29	Ban Quản lý Đất đai	734.764.144.305		734.764.144.305		734.764.144.305		734.764.144.305		734.764.144.305		734.764.144.305		734.764.144.305
30	Ban Quản lý Di sản văn hóa và công lịch	46.033.826.310		46.033.826.310		46.033.826.310		46.033.826.310		46.033.826.310		46.033.826.310		46.033.826.310
31	Chi cục hành chính nhân dân và thành phố	538.929.000		538.929.000		538.929.000		538.929.000		538.929.000		538.929.000		538.929.000
32	Chi cục thuế và thành phố	88.318.800		88.318.800		88.318.800		88.318.800		88.318.800		88.318.800		88.318.800
33	Chi cục quản lý và thành phố	237.350.000		237.350.000		237.350.000		237.350.000		237.350.000		237.350.000		237.350.000
34	Văn Kiểm sát thành phố	254.343.443		254.343.443		254.343.443		254.343.443		254.343.443		254.343.443		254.343.443
35	Trung tâm Phát triển Quý đất	19.514.491.488		19.514.491.488		19.514.491.488		19.514.491.488		19.514.491.488		19.514.491.488		19.514.491.488
36	Công An thành phố	30.609.762.000		30.609.762.000		30.609.762.000		30.609.762.000		30.609.762.000		30.609.762.000		30.609.762.000
37	Ban chỉ huy Quân sự	3.878.767.217		3.878.767.217		3.878.767.217		3.878.767.217		3.878.767.217		3.878.767.217		3.878.767.217
38	Trường mẫu giáo Long Bình Tân	2.658.596.068		2.658.596.068		2.658.596.068		2.658.596.068		2.658.596.068		2.658.596.068		2.658.596.068
39	Trường mầm non Tam Hòa	2.495.996.589		2.495.996.589		2.495.996.589		2.495.996.589		2.495.996.589		2.495.996.589		2.495.996.589
40	Trường mầm non Tân Hòa	4.689.555.825		4.689.555.825		4.689.555.825		4.689.555.825		4.689.555.825		4.689.555.825		4.689.555.825
41	Trường mầm non Hòa An	3.155.157.236		3.155.157.236		3.155.157.236		3.155.157.236		3.155.157.236		3.155.157.236		3.155.157.236
42	Trường mầm non Tân Tiến	2.430.463.952		2.430.463.952		2.430.463.952		2.430.463.952		2.430.463.952		2.430.463.952		2.430.463.952
43	Trường mầm non Tân Bình	2.884.654.226		2.884.654.226		2.884.654.226		2.884.654.226		2.884.654.226		2.884.654.226		2.884.654.226
44	Trường mầm non Hiệp Hòa	4.705.026.891		4.705.026.891		4.705.026.891		4.705.026.891		4.705.026.891		4.705.026.891		4.705.026.891
45	Trường mầm non Hòa Mai	3.808.413.063		3.808.413.063		3.808.413.063		3.808.413.063		3.808.413.063		3.808.413.063		3.808.413.063
46	Trường mầm non Hòa Long	3.603.011.696		3.603.011.696		3.603.011.696		3.603.011.696		3.603.011.696		3.603.011.696		3.603.011.696
47	Trường mẫu giáo Tân Bình	4.507.651.329		4.507.651.329		4.507.651.329		4.507.651.329		4.507.651.329		4.507.651.329		4.507.651.329
48	Trường mầm non Hòa Hưng	4.742.365.590		4.742.365.590		4.742.365.590		4.742.365.590		4.742.365.590		4.742.365.590		4.742.365.590
49	Trường mầm non Bình Hòa	4.442.106.000		4.442.106.000		4.442.106.000		4.442.106.000		4.442.106.000		4.442.106.000		4.442.106.000
50	Trường mầm non Hòa Bình	3.035.341.824		3.035.341.824		3.035.341.824		3.035.341.824		3.035.341.824		3.035.341.824		3.035.341.824
51	Trường mầm non Tân Phong	5.692.801.661		5.692.801.661		5.692.801.661		5.692.801.661		5.692.801.661		5.692.801.661		5.692.801.661
52	Trường mầm non Trảng Dài	6.737.280.161		6.737.280.161		6.737.280.161		6.737.280.161		6.737.280.161		6.737.280.161		6.737.280.161
53	Trường mầm non An Bình	2.018.990.683		2.018.990.683		2.018.990.683		2.018.990.683		2.018.990.683		2.018.990.683		2.018.990.683
54	Trường mầm non Quang Vinh	3.293.112.112		3.293.112.112		3.293.112.112		3.293.112.112		3.293.112.112		3.293.112.112		3.293.112.112

STT	Tên đơn vị (t)	Chi chuyển nguồn sang năm sau													Chi đầu tư tư	Chi đầu tư phát triển								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Trong đó										
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên							
																		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19						
A	B																							
55	Trường mầm non Thuận Bình	-	2.283.493.602	-	2.283.493.602	-	2.198.228.648	-	2.198.228.648	-	2.198.228.648	-	5.102.938	96%	61.426.956	95%	8.521.602	98%						
56	Trường mầm non Bình Đa	-	3.022.622.892	-	3.022.622.892	-	2.879.326.381	-	2.879.326.381	-	2.879.326.381	-	61.426.956	95%	8.521.602	98%	699.220	98%						
57	Trường mẫu giáo Trưng Dơng	-	3.202.031.740	-	3.202.031.740	-	3.083.046.884	-	3.083.046.884	-	3.083.046.884	-	699.220	98%	32.710.086	95%	32.710.086	95%						
58	Trường mầm non Tam Hiệp	-	5.184.060.232	-	5.184.060.232	-	5.073.019.031	-	5.073.019.031	-	5.073.019.031	-	1.874.054	98%	1.874.054	98%	46.408.317	95%						
59	Trường mẫu giáo Hồ Núi	-	2.824.558.291	-	2.824.558.291	-	9.035.542.145	-	9.035.542.145	-	9.035.542.145	-	46.408.317	92%	47.266.109	92%	82.772.145	92%						
60	Trường mầm non Hòa Sơn	-	9.191.046.943	-	9.191.046.943	-	4.211.983.299	-	4.211.983.299	-	4.211.983.299	-	5.369.893	98%	5.369.893	98%	5.369.893	98%						
61	Trường mầm non Tân Hạnh	-	4.438.978.458	-	4.438.978.458	-	8.262.095.895	-	8.262.095.895	-	8.262.095.895	-	5.082.041	97%	5.082.041	97%	3.463.956	99%						
62	Trường mầm non Lương Dương	-	8.971.332.003	-	8.971.332.003	-	2.887.455.909	-	2.887.455.909	-	2.887.455.909	-	15.774.945	97%	15.774.945	97%	8.535.220	92%						
63	Trường mẫu giáo Thuận Bình	-	3.142.018.892	-	3.142.018.892	-	5.492.844.652	-	5.492.844.652	-	5.492.844.652	-	45.042.200	96%	45.042.200	96%	0	43%						
64	Trường mầm non Tân Mai	-	5.615.863.114	-	5.615.863.114	-	5.081.962.071	-	5.081.962.071	-	5.081.962.071	-	175.747.213	95%	175.747.213	95%	175.747.213	95%						
65	Trường mẫu giáo Long Hưng	-	5.520.493.663	-	5.520.493.663	-	6.416.330.966	-	6.416.330.966	-	6.416.330.966	-	39.538.499	96%	39.538.499	96%	39.538.499	96%						
66	Trường mầm non Hòa Hưng	-	6.610.054.667	-	6.610.054.667	-	6.416.330.966	-	6.416.330.966	-	6.416.330.966	-	14.314.996	97%	14.314.996	97%	491.580.339	99%						
67	Trường mầm non Phước Tân	-	3.104.759.110	-	3.104.759.110	-	3.059.174.866	-	3.059.174.866	-	3.059.174.866	-	491.580.339	97%	491.580.339	97%	170.783.418	90%						
68	Trường mầm non Tam Phước	-	4.026.419.083	-	4.026.419.083	-	3.904.090.175	-	3.904.090.175	-	3.904.090.175	-	725.335	99%	725.335	99%	56.431.262	97%						
69	Trường mầm non Long Đức 3	-	3.831.683.268	-	3.831.683.268	-	3.195.164.387	-	3.195.164.387	-	3.195.164.387	-	0	99%	0	99%	15.376.562	99%						
70	Trường mầm non Long Bình	-	3.468.477.349	-	3.468.477.349	-	4.775.888.625	-	4.775.888.625	-	4.775.888.625	-	15.376.562	99%	15.376.562	99%	299.655.017	98%						
71	Trường mầm non Thuận Nhất	-	4.959.910.872	-	4.959.910.872	-	292.533.407	-	292.533.407	-	292.533.407	-	36.465.324	98%	36.465.324	98%	3.590.247	98%						
72	Trường mầm non Tân Phong 2	-	681.800.000	-	681.800.000	-	13.272.085.733	-	13.272.085.733	-	13.272.085.733	-	443.862.595	97%	443.862.595	97%	243.220.137	88%						
73	Trường TH Hòa Bình	-	13.901.003.565	-	13.901.003.565	-	10.371.330.596	-	10.371.330.596	-	10.371.330.596	-	637.544	96%	637.544	96%	2.077.185	99%						
74	Trường TH Tam Hiệp B	-	10.832.820.043	-	10.832.820.043	-	11.477.409.533	-	11.477.409.533	-	11.477.409.533	-	2.077.185	99%	2.077.185	99%	2.077.185	99%						
75	Trường TH Võ Thị Sáu	-	11.571.971.681	-	11.571.971.681	-	26.122.842.443	-	26.122.842.443	-	26.122.842.443	-	28.783	98%	28.783	98%	39.621.736	99%						
76	Trường TH Trưng Dũ	-	26.893.323.138	-	26.893.323.138	-	9.775.237.692	-	9.775.237.692	-	9.775.237.692	-	322.912.511	96%	322.912.511	96%	322.912.511	96%						
77	Trường TH Quang Vinh	-	10.877.839.381	-	10.877.839.381	-	27.405.980.791	-	27.405.980.791	-	27.405.980.791	-	16.039.367.400	97%	16.039.367.400	97%	28.239.073	99%						
78	Trường TH Phan Đình Phùng	-	27.774.159.684	-	27.774.159.684	-	20.219.441.351	-	20.219.441.351	-	20.219.441.351	-	34.332.127	99%	34.332.127	99%	34.332.127	99%						
79	Trường TH Nguyễn Du	-	20.750.601.252	-	20.750.601.252	-	12.332.307.549	-	12.332.307.549	-	12.332.307.549	-	28.239.073	99%	28.239.073	99%	28.239.073	99%						
80	Trường TH Hoàng Hoa Thám	-	12.441.906.637	-	12.441.906.637	-	10.229.003.973	-	10.229.003.973	-	10.229.003.973	-	149.936.430	96%	149.936.430	96%	149.936.430	96%						
81	Trường TH Trần Văn Ôn	-	10.378.657.665	-	10.378.657.665	-	11.488.300.534	-	11.488.300.534	-	11.488.300.534	-	0	98%	0	98%	41.277.578	96%						
82	Trường TH Chu Văn An	-	12.436.406.553	-	12.436.406.553	-	24.525.443.391	-	24.525.443.391	-	24.525.443.391	-	3.407.115	93%	3.407.115	93%	3.407.115	93%						
83	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	-	25.036.166.537	-	25.036.166.537	-	12.366.744.623	-	12.366.744.623	-	12.366.744.623	-	8.466.795.511	99%	8.466.795.511	99%	41.159.595	99%						
84	Trường TH Nguyễn Trĩ Phương	-	12.507.712.751	-	12.507.712.751	-	9.885.638.830	-	9.885.638.830	-	9.885.638.830	-	24.646.126	99%	24.646.126	99%	70.225.659	98%						
85	Trường TH Nguyễn Huệ	-	10.111.860.387	-	10.111.860.387	-	24.532.506.728	-	24.532.506.728	-	24.532.506.728	-	78.113.325	96%	78.113.325	96%	78.113.325	96%						
86	Trường TH Long Bình Tân	-	25.203.847.293	-	25.203.847.293	-	6.321.245.419	-	6.321.245.419	-	6.321.245.419	-	1.876.977	92%	1.876.977	92%	1.876.977	92%						
87	Trường TH Phú Đồng	-	7.188.414.563	-	7.188.414.563	-	7.866.791.365	-	7.866.791.365	-	7.866.791.365	-	1.391.225	98%	1.391.225	98%	1.391.225	98%						
88	Trường TH Lê Văn	-	8.199.965.156	-	8.199.965.156	-	15.418.093.050	-	15.418.093.050	-	15.418.093.050	-	45.321.627	98%	45.321.627	98%	45.321.627	98%						
89	Trường TH Lê Bình Đa	-	15.634.466.119	-	15.634.466.119	-	11.992.689.899	-	11.992.689.899	-	11.992.689.899	-	27.945.088	97%	27.945.088	97%	27.945.088	97%						
90	Trường TH Phan Chu Trinh	-	12.411.082.000	-	12.411.082.000	-	10.961.354.107	-	10.961.354.107	-	10.961.354.107	-	228.783	98%	228.783	98%	228.783	98%						
91	Trường TH Tam Hiệp A	-	11.153.118.139	-	11.153.118.139	-	10.735.482.409	-	10.735.482.409	-	10.735.482.409	-	39.621.736	99%	39.621.736	99%	39.621.736	99%						
92	Trường TH An Bình	-	10.872.458.639	-	10.872.458.639	-	16.039.367.400	-	16.039.367.400	-	16.039.367.400	-	322.912.511	96%	322.912.511	96%	322.912.511	96%						
93	Trường TH Lê Văn Tân	-	16.733.865.460	-	16.733.865.460	-	22.471.975.975	-	22.471.975.975	-	22.471.975.975	-	16.039.367.400	97%	16.039.367.400	97%	16.039.367.400	97%						
94	Trường TH Phan Bội Châu	-	22.727.936.495	-	22.727.936.495	-	10.072.811.915	-	10.072.811.915	-	10.072.811.915	-	8.468.055.966	98%	8.468.055.966	98%	8.468.055.966	98%						
95	Trường TH Hiệp Hòa	-	10.390.345.340	-	10.390.345.340	-	10.072.811.915	-	10.072.811.915	-	10.072.811.915	-	18.163.921.689	98%	18.163.921.689	98%	18.163.921.689	98%						
96	Trường TH Tân Tiến	-	8.852.235.617	-	8.852.235.617	-	18.163.921.689	-	18.163.921.689	-	18.163.921.689	-	6.869.873.883	98%	6.869.873.883	98%	6.869.873.883	98%						
97	Trường TH Hòa An	-	18.848.841.488	-	18.848.841.488	-	7.447.383.585	-	7.447.383.585	-	7.447.383.585	-	9.401.136.591	97%	9.401.136.591	97%	9.401.136.591	97%						
98	Trường TH Tân Hạnh	-	7.447.383.585	-	7.447.383.585	-	12.320.561.599	-	12.320.561.599	-	12.320.561.599	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
99	Trường TH An Hòa	-	12.568.395.067	-	12.568.395.067	-	9.834.430.131	-	9.834.430.131	-	9.834.430.131	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
100	Trường TH Tân Quốc Tuấn	-	10.062.919.625	-	10.062.919.625	-	10.479.921.376	-	10.479.921.376	-	10.479.921.376	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
101	Trường TH Thống Nhất	-	11.190.636.737	-	11.190.636.737	-	11.713.161.224	-	11.713.161.224	-	11.713.161.224	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
102	Trường TH Tân Hòa	-	12.182.340.825	-	12.182.340.825	-	22.199.509.555	-	22.199.509.555	-	22.199.509.555	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
103	Trường TH Tân Phong 1	-	22.655.922.015	-	22.655.922.015	-	9.959.070.100	-	9.959.070.100	-	9.959.070.100	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
104	Trường TH Nguyễn Khắc Hiếu	-	8.303.703.139	-	8.303.703.139	-	8.466.795.511	-	8.466.795.511	-	8.466.795.511	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
105	Trường TH Kim Đồng	-	9.107.269.866	-	9.107.269.866	-	21.705.097.348	-	21.705.097.348	-	21.705.097.348	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
106	Trường TH Lê Thước Kiệt	-	21.986.635.741	-	21.986.635.741	-	11.724.809.549	-	11.724.809.549	-	11.724.809.549	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
107	Trường TH Tân Mai 1	-	11.894.822.391	-	11.894.822.391	-	9.477.132.153	-	9.477.132.153	-	9.477.132.153	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
108	Trường TH Tân Bình	-	9.708.134.985	-	9.708.134.985	-	16.431.938.448	-	16.431.938.448	-	16.431.938.448	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
109	Trường TH Trần Hưng Đạo	-	17.132.278.076	-	17.132.278.076	-	16.431.938.448	-	16.431.938.448	-	16.431.938.448	-	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%	9.944.506.292	97%						
110	Trường TH Trần Quốc Tuấn	-	9.594.322.488	-	9.594.322.488	-	9.944.506.292	-	9.															

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi trả theo các chỉ tiêu trong ứng Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Chỉ chú:

- (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
- (2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu trong ứng phân Quyết toán chi ngân sách địa phương.
- (3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
- (5) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(5) $\text{I}(\text{rec } qn) \text{ affil } \text{affil}(\text{rec } i)$, $\text{I}(\text{rec } i) \text{ affil } \text{affil}(\text{rec } qn)$.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 3465/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Biên Hòa)